

Số: 13/2024/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Điện thoại: 0903 022 222
- Email: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng công bố Báo cáo thường niên năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
& THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG
H.ĐÔNG HƯNG T. THÁI BÌNH
VŨ TUẤN PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Năm báo cáo 2023**

Thái Bình, năm 2024

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. Thông tin khái quát	1
2. Quá trình hình thành và phát triển:	1
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	1
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	2
5. Chiến lược kinh doanh	4
6. Các rủi ro	5
II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	8
1. Tổ chức và nhân sự.....	8
2. Chính sách với người lao động	11
III. HOẠT ĐỘNG VÀ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	12
1. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm 2023.....	12
2. Đánh giá của Hội Đồng Quản trị về hoạt động của ban điều hành	13
3. Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2023	14
4. Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024.....	16
IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	17
1. Những thách thức và thuận lợi trong năm 2023.....	17
2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023.....	17
3. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024.....	18
4. Giải pháp và biện pháp để thực hiện được các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024.....	19
V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	19
1. Thông tin về kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát	19

2. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc.....	21
3. Về việc thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023.....	22
4. Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật tại Công ty	22
5. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, cổ đông trong Công ty	23
6. Đánh giá về hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát:.....	23
VI. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.....	23
1. Lấy ý kiến của kiểm toán	23
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán.....	23
3. Cơ cấu cổ đông	23

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0600986828
- Vốn điều lệ: 276.059.080.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 276.059.080.000 đồng
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
- Số điện thoại: 0903. 022.222
- Website: <https://vudang.vn/>
- Mã cổ phiếu: SVD

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được thành lập ngày 05/4/2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ ban đầu là 5 tỷ đồng

Ngày 11/04/2018, Công ty nhận được Giấy phép xây dựng số 29/2018/GPXD và Giấy phép xây dựng số 13/2019/GPXD của Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình chấp thuận cho Công ty thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong (nay là xã Đông Quan), huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Ngày 01/01/2019, công ty chính thức đi vào hoạt động với công suất là 3.431 tấn/ năm

Ngày 19/12/2019, Công ty nhận được quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt chủ trương điều chỉnh đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, nâng công suất lên 9.438 tấn/năm, tăng 2,75 lần so với công suất ban đầu. Đến nay, dự án đã hoàn tất và đi vào hoạt động

Ngày 02/02/2021, Mã chứng khoán SVD của Công ty CP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán

Hiện nay công ty đã đạt quy mô vốn điều lệ 276.059.080.000 đồng. Trong quá trình phát triển, Công ty đã tạo được tiếng vang tốt, không chỉ đối với đối tác khách hàng mà còn tạo được uy tín tốt đối với nhân dân địa phương và nhà đầu tư.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh
 - + Sản xuất sợi

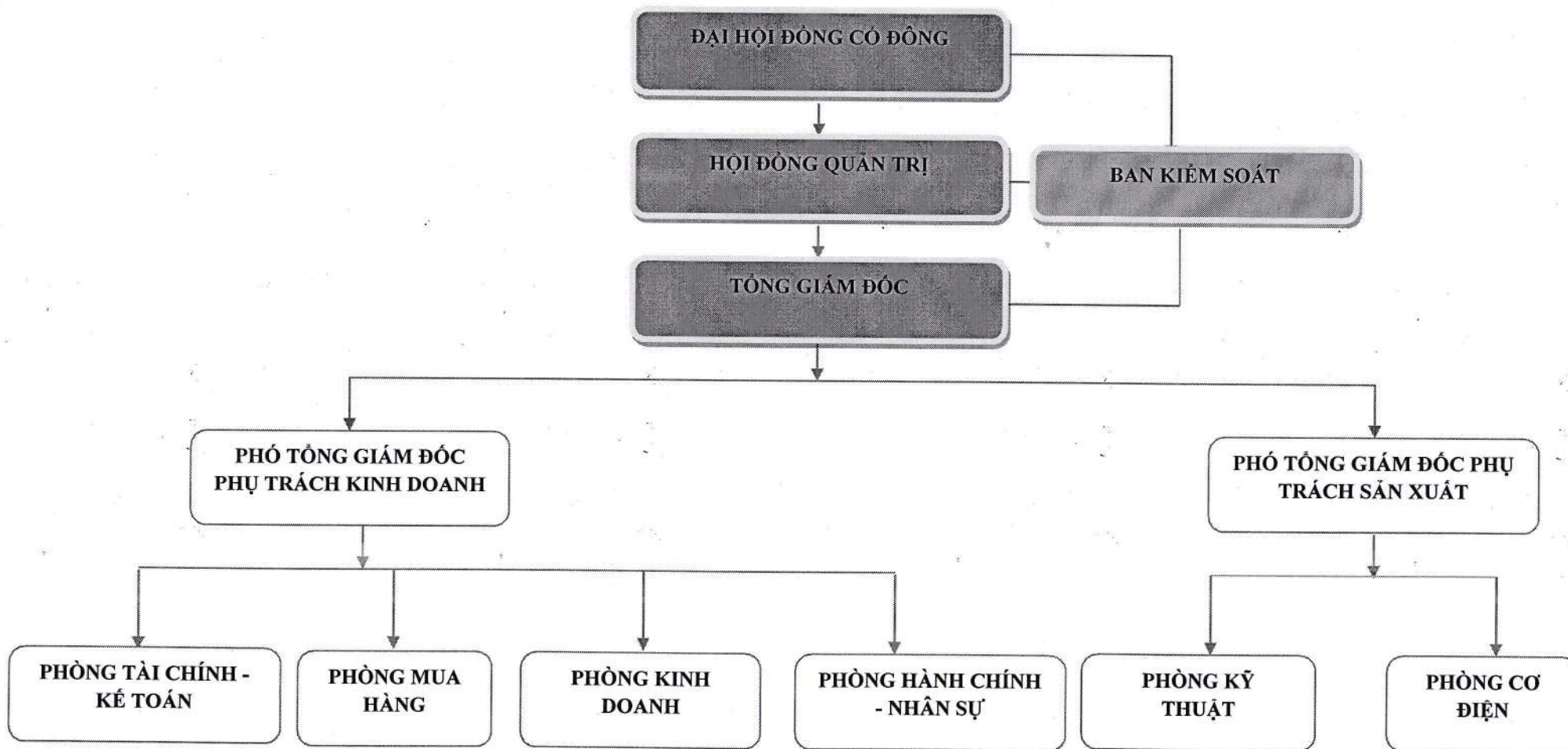
- + Bán buôn bông các loại
- + Găng tay bảo hộ lao động các loại
- Địa bàn kinh doanh: cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong đó chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hiện tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

– Cơ cấu bộ máy quản lý

Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty



5. Chiến lược kinh doanh

❖ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Định vị thương hiệu Công ty bằng việc hoạch định chiến lược marketing năng động, tối ưu. Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển thương hiệu, duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng doanh nghiệp, chính quyền các cấp để phát triển tốt hình ảnh doanh nghiệp, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi;
- Công ty định hướng lấy công nghệ hiện đại làm nền tảng cho sự phát triển và lấy chất lượng sản phẩm làm trung tâm;
- Định hướng phát triển nguồn nhân lực để tạo lợi thế cạnh tranh. Công ty xây dựng chính sách lương thưởng cạnh tranh, các chế độ đãi ngộ cho nhân viên và người thân, các chính sách phát triển nghề nghiệp trên tinh thần cởi mở, hợp tác để người lao động yên tâm công tác.

❖ Chiến lược phát triển trong 5 năm tới:

- Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất sợi
- Cung cấp những sản phẩm chất lượng với giá cả cạnh tranh;
- Chú trọng việc xây dựng quan hệ đối tác lâu dài với cả khách hàng và nhà cung ứng;
- Không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề của người lao động

❖ Chiến lược phát triển trong 10 năm tới

- Với lĩnh vực sản xuất sợi: phấn đấu trở thành công ty sản xuất sợi cotton hàng đầu Việt Nam
- Với lĩnh vực sản xuất khăn: phấn đấu trở thành thương hiệu uy tín tại thị trường Nhật Bản cũng như thị trường trong nước
- Cung cấp những sản phẩm chất lượng với giá cả cạnh tranh;
- Chú trọng việc xây dựng quan hệ đối tác lâu dài với cả khách hàng và nhà cung ứng;
- Không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề của người lao động

❖ Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Hoạt động sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường, luôn cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm hao phí nguyên vật liệu và giảm chất thải ra môi trường;
- Tuân thủ đúng các quy định pháp luật về an toàn lao động, đảm bảo quyền lợi của

người lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống cho người lao động;

- Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, đóng góp cho sự phát triển của xã hội, nâng cao uy tín doanh nghiệp.

❖ Định hướng thực hiện

- Về nguồn vốn: đa dạng hóa nguồn vốn, đảm bảo chi phí vốn ở mức thấp, cân đối sử dụng vốn an toàn và hiệu quả
- Về nguồn lực dự kiến: xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo; xây dựng văn hóa doanh nghiệp rõ nét, nâng cao ý thức và kỷ luật người lao động, tăng năng suất lao động.
- Về kinh doanh: bám sát diễn biến thị trường, linh hoạt trong xử lý tình huống, đa dạng thị trường tiêu thụ và khách hàng
- Về công nghệ: thường xuyên cập nhật công nghệ sản xuất mới với hiệu suất cao, sử dụng năng lượng thấp, tính năng tự động hóa cao

Về quản trị điều hành: nâng cao năng lực quản trị điều hành, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, ban hành các quy chế quy trình rõ ràng, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững.

6. Các rủi ro

➤ Rủi ro kinh tế

Sự biến động của những nhân tố cơ bản như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... là nguyên nhân tác động nên những rủi ro trong nền kinh tế. Mà bất cứ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định. Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng là một chủ thể tham gia vào nền kinh tế nên cũng bị tác động và ảnh hưởng từ sự thay đổi của những nhân tố đó.

Năm 2023, kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, thách thức, từ sụt giảm tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), kim ngạch thương mại - đầu tư âm ảm, nợ xấu gia tăng, thiên tai, biến đổi khí hậu, hậu quả Covid -19 kéo dài, cuộc chiến Nga - Ukraine và một số xung đột trên thế giới tiếp tục đè nặng lên các hoạt động kinh tế. Mức tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,05% (Quý I tăng 3,41%, Quý II tăng 4,25%, Quý III tăng 5,47%). Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%. Trong đó, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011 - 2023. Ngoại cầu suy yếu do lạm phát tăng nhanh trên toàn cầu khiến các nền kinh tế lớn liên

tục tăng lãi suất để thực hiện thắt chặt chính sách tiền tệ, nhu cầu tiêu dùng và mở rộng đầu tư theo đó cũng suy giảm. Cầu trong nước hồi phục chậm trên cả hai lĩnh vực tiêu dùng và đầu tư.

Đối với ngành bông sợi, ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô, bất ổn kinh tế chính trị trên toàn cầu và yếu tố ngành càng rõ nét, đặt các doanh nghiệp trong bối cảnh phải đối phó với nhiều khó khăn chưa từng có. Lạm phát tăng đẩy chi phí đầu vào cao, chi phí vận hành chung, chi phí tài chính của doanh nghiệp tăng cao, trong khi đó giá sợi và thị trường tiêu thụ ngày càng bị thu hẹp, các doanh nghiệp cạnh tranh nhau, ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận cũng như hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Bối cảnh này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự ứng biến linh hoạt và chủ động, có sự chuẩn bị cả về nguồn lực tài chính và hoạt động kinh doanh quản trị điều hành để kịp thời ứng phó và hạn chế tối đa các tiêu cực của thay đổi vĩ mô và chuyển biến ngành.

➤ **Rủi ro pháp lý**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, đã trở thành Công ty đại chúng, tiến hành niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, vì vậy, pháp luật và các chính sách của nước ta thường xuyên có những thay đổi để phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động luôn phải đối mặt với các rủi ro biến động chính sách và quy định pháp luật. Mỗi sự thay đổi của chính sách pháp luật của nhà nước đều tác động ít nhiều đến quá trình thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, Công ty luôn theo dõi, nghiên cứu và cập nhật các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của mình, đồng thời tham khảo và thuê tư vấn đối với những vấn đề pháp lý nằm ngoài khả năng của Công ty

➤ **Rủi ro tín dụng, lãi suất**

Lãi suất luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Các biến động về lãi suất có thể làm gia tăng chi phí vay vốn và từ đó tác động đến chi phí vận hành và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bất kỳ sự gia tăng lãi suất nào trong thời gian tới cũng có thể ảnh hưởng đến chi phí vay do đó ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Do vậy, Công ty luôn chủ động cập nhật thông tin về thay đổi lãi suất và tỷ giá để có những quyết định phù hợp với nguồn vay vốn của công ty.

➤ **Rủi ro nguyên vật liệu**

Với lĩnh vực sản xuất sợi, bông là nguyên liệu đầu vào chiếm tỷ trọng 70% giá thành sợi thành phẩm. Tuy nhiên, bông là sản phẩm nông nghiệp do đó chất lượng, số lượng và giá cả bông phụ thuộc và vụ mùa, thời tiết, chính sách điều tiết sản lượng cung ứng của các khu vực lớn trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ, Châu Phi..... Trong khi đó sản lượng sản xuất bông hiện nay của Việt Nam là thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cung cấp nguồn nguyên liệu cho ngành dệt may. Nguồn nguyên liệu của ngành chủ yếu vẫn phải nhập khẩu, kéo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành cũng như Công ty phụ thuộc nhiều vào thị trường cung cấp nguồn nguyên liệu của nước ngoài.

Để giảm thiểu rủi ro từ biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã chủ động tìm kiếm, mở rộng nguồn cung cấp nguyên vật liệu để không phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ nhà cung cấp nào. Nhà cung cấp của Công ty đều là các đơn vị cung cấp bông uy tín trên thị trường, đảm bảo nguồn nguyên liệu cả về chất lượng lẫn số lượng.

Ngoài ra, Công ty cũng chủ động điều chỉnh giá bán theo sự biến động của giá nguyên vật liệu tại từng thời điểm khác nhau, đảm bảo sự biến động giá của nguyên vật liệu không gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của Công ty

➤ **Rủi ro cạnh tranh**

Rủi ro cạnh tranh là rủi ro mất khả năng cạnh tranh của của doanh nghiệp trên thị trường. Trong những năm gần đây, Việt Nam là một trong rất ít các quốc gia tại châu Á đã mở rộng hoạt động sản xuất của ngành kéo sợi. Không chỉ có các nhà đầu tư nước ngoài như Texthong Group (Hong Kong), Kuyng Bang Việt Nam (Hàn Quốc), Itochu (Nhật Bản) mà các doanh nghiệp lớn trong nước như Vinatex, Đại Cường, Phú Bài, Thiên Nam cũng đã tăng vốn đầu tư vào ngành công nghiệp này. Hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu phần lớn lượng sợi sản xuất ra. Vì vậy, tình hình cạnh tranh về giá bán ngày càng gay gắt. Không chỉ thế, việc các hiệp định thương mại tự do được ký kết và có hiệu lực không chỉ tạo ra cơ hội mà cũng thêm nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp dệt may do họ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các doanh nghiệp mới (cả trong nước và nước ngoài) thành lập hoặc mở rộng nhà máy tại Việt Nam để được hưởng lợi ích từ các hiệp định này.

Để duy trì được năng lực cạnh tranh so với các đối thủ cùng ngành không chỉ ở trong nước mà còn ở toàn cầu, chiến lược của Công ty là cung cấp sản phẩm chất lượng tốt nhất với

mức giá cạnh tranh và dịch vụ hậu mãi tốt. Công ty đã thực hiện đầu tư máy móc hiện đại, đào tạo đội ngũ lao động lành nghề và áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ chất lượng cũng như chi phí.

II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Tổ chức và nhân sự

1.1. Danh sách Ban lãnh đạo công ty

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	5.519.060	19.99%
2	Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT, Phó tổng GD	64.200	0.23%
3	Ông Vũ Hoàng Nam	Phó tổng GD	0	0%
4	Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng	0	0%

Lý lịch ban lãnh đạo Công ty

* Ông Vũ Tuấn Phương: Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ tài chính

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
2000 - 03/2003	Công ty bảo hiểm PJico	Nhân viên
2003 - 3/2008	Công ty Vạn Tường	Giám đốc chi nhánh
4/2008 - 2013	Công ty Bảo hiểm MIC	Phó Tổng Giám đốc
11/2010 - 11/2017	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	Giám đốc
2013 - 11/2017	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại	Phó Giám đốc

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
	Vũ Đăng	
12/2017 – 03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Giám đốc
05/2015 – 03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Chủ tịch HĐQT
04/2020 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT

*** Ông Mai Anh Tuấn:**

Trình độ: Kỹ sư chuyên ngành công nghệ kéo sợi

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
1996 - 2013	Công ty TNHH Bình Minh (Bitexco)	Cán bộ Kỹ thuật sợi
2013 - 04/2018	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	Quản đốc phân xưởng
05/2015 – 03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Thành viên HĐQT
05/2018 – 03/2020	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Phó Giám đốc
04/2020 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

*** Ông Vũ Hoàng Nam**

Trình độ :Kỹ sư xây dựng

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
09/2009 - 08/2019	Công ty Vạn Tường - Quận khu 5	Giám đốc
09/2019 –	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại	Phó Giám đốc

Thời gian	Nơi công tác	Chức vụ
03/2020	Vũ Đăng	
04/2020 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Phó Tổng Giám đốc
05/2020 - nay	Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Người được ủy quyền CBTT

*** Bà Trần Thị Khánh Linh**

Trình độ: Cử nhân kế toán

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2020 - 06/2021	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Nhân viên kế toán
07/2021 - nay	Công ty CP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Kế toán trưởng

1.2. Số lượng cán bộ công nhân viên:

STT	Phân loại lao động	31/12/2023	Tỷ lệ
I	Phân theo trình độ lao động	82	100%
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	10	12.2%
2	Trình độ Cao đẳng	08	9.7%
3	Trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật	10	12.2%
4	Lao động phổ thông	56	68.3%
II	Phân theo thời hạn HĐLĐ	82	100%
1	Lao động thường xuyên	82	100%
2	Lao động thời vụ	00	00
III	Phân theo giới tính	82	100%

1	Nam	50	61%
2	Nữ	32	39%

Mức lương bình quân của người lao động SVD qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Mức lương bình quân/người/tháng (đồng)	7.000.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000

2. Chính sách với người lao động

❖ Chế độ làm việc:

- Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc không quá 8h/ngày, 48 giờ trong tuần. Tùy theo điều kiện, khối lượng công việc và khả năng thực hiện nhiệm vụ mà tổ chức thực hiện chế độ làm việc 40 giờ trong tuần (05 ngày) nghỉ thứ 7, chủ nhật. Trường hợp phải làm thêm giờ do yêu cầu của sản xuất kinh doanh không quá 04 giờ trong một ngày và 200 giờ trong một năm.

- Nghỉ phép, nghỉ Lễ, Tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty được nghỉ Lễ, Tết, nghỉ ốm, thai sản theo quy định của Bộ Luật lao động, cụ thể:

+ Nghỉ phép năm 12 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường.

+ Nghỉ phép năm 14 ngày đối với người làm công việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc độc hại.

+ Số ngày nghỉ phép được tăng theo thâm niên làm việc tại Công ty, cứ đủ 05 năm được nghỉ thêm 01 ngày, có đủ 30 năm trở lên được nghỉ thêm 06 ngày.

+ Nghỉ Tết dương lịch 01 ngày; nghỉ Tết âm lịch 05 ngày; nghỉ Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày; nghỉ lễ 30/04 01 ngày; nghỉ ngày Quốc tế lao động 01 ngày; nghỉ Quốc khánh 02 ngày.

- Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát, trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hỗ trợ công việc. Những CBCNV do yêu cầu công việc phải đi công tác xa

sẽ được hưởng phụ cấp công tác phí và thanh toán các khoản phí đi lại, ăn ở theo quy định của pháp luật.

❖ **Chính sách tuyển dụng, đào tạo:**

Công ty có xây dựng một Quy chế đào tạo được công bố công khai tới toàn bộ CBCNV trong Công ty. Quy chế đào tạo được xây dựng phù hợp theo các yêu cầu của công việc. Việc tuyển dụng lao động đảm bảo công khai, công bằng theo quy định của Nhà nước. Tuỳ theo đặc điểm, điều kiện xã hội, yêu cầu sản xuất của Công ty trong từng thời kỳ, khi cân đối lao động thiếu nghề nào Công ty sẽ tuyển dụng nghề đó.

❖ **Chính sách lương và thưởng:**

CBCNV của Công ty được tham gia và hưởng các chế độ về BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tùy cương vị công tác mà CBCNV Công ty còn nhận được phụ cấp liên quan. Việc trả lương của Công ty được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động, làm việc gì, giữ chức vụ gì thì trả lương theo công việc, chức vụ đó. Công ty luôn đảm bảo trả lương thỏa đáng (không hạn chế mức tối đa) đối với người có tài năng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và đóng góp nhiều cho đơn vị, nhằm tạo động lực khuyến khích, động viên CBCNV không ngừng phấn đấu tăng năng suất lao động, chất lượng công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Việc trả lương, thưởng luôn đảm bảo dân chủ, công khai.

III. HOẠT ĐỘNG VÀ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm 2023

Bảng 1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Năm 2023	Năm 2022	% tăng/giảm
Tổng tài sản	398.523.886.986	441.403.420.330	(9,69%)
Vốn chủ sở hữu	246.134.270.969	282.667.142.522	(12,92%)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.764.636.574	340.366.420.420	(23,98%)
Doanh thu nội địa	250.173.593.456	220.002.401.390	13,71%
Doanh thu xuất khẩu	8.591.043.118	120.364.019.030	(92,86%)

Lợi nhuận trước thuế	(36.532.871.553)	(1.958.499.180)	(1765,35%)
Lợi nhuận sau thuế	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)	(1436,17%)

(Số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP)

2. Đánh giá của Hội Đồng Quản trị về hoạt động của ban điều hành

Trong năm 2023, HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã thực hiện giám sát hoạt động của Ban điều hành khi thực hiện triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT như sau:

HĐQT kết hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty, từ đó đưa ra các kiến nghị thiết thực giúp Tổng Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc hoàn thành tốt nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT giao.

Định kỳ, đại diện BKS báo cáo tại các cuộc họp HĐQT về tình hình quản lý sản xuất kinh doanh tại Công ty; các rủi ro trọng yếu được phát hiện trong quý đồng thời đưa ra kế hoạch hành động để khắc phục và giảm thiểu rủi ro; báo cáo các cuộc kiểm toán đã thực hiện trong quý, trong đó nêu các phát hiện và giải pháp khắc phục. Qua đó, HĐQT và BKS đánh giá kế hoạch hành động cũng như các giải pháp khắc phục có phù hợp với thực tế hay không để đưa ra các kiến nghị mang tính thực tiễn hơn.

Định kỳ nghe Tổng Giám đốc báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu được giao trong các cuộc họp HĐQT, kịp thời phát hiện những bất cập, khó khăn để đưa ra hướng giải quyết.

❖ Đánh giá chung:

Căn cứ Điều lệ, những quy chế và quy định đã ban hành. HĐQT giao quyền cho Ban Tổng Giám đốc quyết định công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao. Thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát bằng các báo cáo định kỳ mỗi quý về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình hoạt động Công ty và các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu, HĐQT đánh giá Tổng Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đồng thời thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông.

Cuối năm 2022, khi Bắc Kinh bắt đầu dỡ bỏ các biện pháp chống Covid-19 hà khắc, thế giới khắp nơi hy vọng kinh tế Trung Quốc sẽ phục hồi mạnh mẽ và giữ vai trò đầu tàu tăng trưởng toàn cầu trong năm 2023. Nhưng chỉ sau giai đoạn bùng nổ ngắn vào đầu năm, kinh tế

Trung Quốc mất đà phục hồi và ngày càng đuối. Nhu cầu trong nước yếu, nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu giảm sút, cuộc khủng hoảng bất động sản kéo dài, chính quyền các địa phương nợ chồng chất. Tất cả những yếu tố này đều gây áp lực suy giảm tăng trưởng kinh tế Trung Quốc

Hiện nay, hoạt động mang lại doanh thu chính cho Công ty là sản xuất và xuất khẩu sợi sang thị trường Trung Quốc. Sự suy giảm tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đã làm cho hoạt động xuất khẩu của Công ty đóng băng. Tác động rõ nét nhất là số lượng đơn hàng xuất khẩu giảm mạnh, khiến doanh thu xuất khẩu năm 2023 giảm hơn 98% so với cùng kỳ năm 2022, đạt khoảng hơn 8 tỷ đồng. Doanh thu xuất khẩu giảm kéo theo tổng doanh thu thuần giảm còn 258,76 tỷ đồng, giảm gần 24% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện số lượng đơn hàng giảm đáng kể. Năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị lỗ với số lợi nhuận sau thuế khoảng - 36,53 tỷ đồng.

3. Hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2023

a. Về nhân sự

❖ Hội đồng quản trị gồm 06 thành viên:

1. Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
3. Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
4. Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28/4/2023)
5. Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
6. Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên

b. Về tổ chức các cuộc họp HĐQT

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp trực tiếp. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp.

❖ Hoạt động của HĐQT năm 2023

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	6/6	100%	
2	Ông Vũ Tuấn	Thành viên	6/6	100%	

	Phuong	HĐQT				
3	Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT điều hành	không	2/6	33,3%	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT điều hành	không	4/6	66,6%	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
5	Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT độc lập		6/6	100%	
6	Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT điều hành	không	6/6	100%	

❖ Các nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành trong năm 2023

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2023/NQ-HĐQT-VĐ	17/01/2023	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 máy kéo sợi	100%
2	02/2023/NQ-HĐQT-VĐ	10/03/2023	Chốt danh sách cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023	100%
3	03/2023/NQ-HĐQT-VĐ	30/06/2023	Thông qua kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm	100%
4	04/2023/NQ-HĐQT-VĐ	20/07/2023	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 2-2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý	100%

			3-2023	
5	05/2023/NQ-HĐQT-VĐ	05/10/2023	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh quý 3-2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 4-2023	100%
6	06/2023/NQ-HĐQT-VĐ	29/12/2023	Tổng kết tình hình sản xuất kinh doanh năm 2023	100%

c. Đánh giá chung hoạt động của HĐQT năm 2023

Năm 2023, HĐQT đã có nhiều nỗ lực, chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ đối với hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện các chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã đề ra, cụ thể:

- HĐQT duy trì hoạt động thường xuyên phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp cũng như số lượng thành viên tham dự để đáp ứng tính pháp lý và hiệu quả cuộc họp;
- HĐQT thực hiện tốt vai trò của mình, đảm bảo tối đa quyền lợi của cổ đông;
- HĐQT giám sát việc thực hiện các quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT định hướng và giám sát triển khai các kế hoạch của Công ty cũng như quản lý rủi ro, kiểm toán, cải thiện quy trình nghiệp vụ kinh doanh.

4. Định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024

- Tiếp tục giám sát và chỉ đạo hoạt động của Ban Tổng Giám đốc nhằm thực hiện các kế hoạch kinh doanh năm 2024 trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao; Khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời cũng chỉ đạo Tổng Giám đốc chấn chỉnh thay thế những cán bộ yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.
- Song hành với Ban Tổng Giám đốc trong việc xác định các cơ hội mở rộng kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững cho Công ty.
- Hoạch định chiến lược và chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân sự.
- Giám sát tình hình quản lý chi phí, hiệu quả hoạt động của Ban điều hành.
- HĐQT phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát, đảm bảo cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban kiểm soát; tôn trọng tư cách khách quan, độc lập của Ban kiểm soát. HĐQT tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực

hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban kiểm soát.

IV. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Những thách thức và thuận lợi trong năm 2023

Năm 2023 được đánh giá là năm khó khăn nhất trong suốt hơn 30 năm xuất khẩu của ngành dệt may nói chung và ngành bông sợi nói riêng. Khó khăn vẫn “bủa vây” từ quý 3/2022 đến nay đối với ngành sợi. Nguyên nhân là do cầu thấp, giá giảm do biến động bất thường của giá bông (nguyên liệu chính của ngành kéo sợi) và năm 2023 còn giảm rất sâu so với cùng kỳ năm 2022. Doanh nghiệp sợi lỗ, tồn kho lớn trong khi vẫn phải duy trì sản xuất. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 10 tháng của năm 2023, xuất khẩu xơ, sợi dệt đạt gần 1,5 triệu tấn, giá trị gần 3,65 tỷ USD, tăng 12% về lượng, nhưng giảm 10,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu sợi lớn nhất của Việt Nam. Vì vậy ảnh hưởng của thị trường này lên các doanh nghiệp sợi của nước ta là rất lớn, đặc biệt là với doanh nghiệp mà thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc như Công ty. Cụ thể trong năm 2023, doanh thu xuất khẩu chỉ thu về hơn 8 tỷ, giảm hơn 92% so với cùng kỳ năm 2022. Với những tác động tiêu cực của sự bất ổn nặng nề của nền kinh tế thế giới, hàng loạt các doanh nghiệp sợi đã buộc giảm công suất sản xuất chỉ còn 50%-80% dây chuyền hoạt động, hoặc thực hiện nghỉ luân phiên để duy trì sản xuất.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% tăng/giảm
1	Tổng tài sản	398.523.886.986	441.303.420.330	(9,69%)
2	Vốn chủ sở hữu	246.134.270.969	282.667.142.522	(12,92%)
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.764.636.574	340.366.420.420	(23,98%)
-	<i>Doanh thu nội địa</i>	<i>250.173.593.456</i>	<i>220.002.401.390</i>	<i>13,71%</i>
-	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>8.591.043.118</i>	<i>120.364.019.030</i>	<i>(92,86)</i>

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% tăng/giảm
4	Lợi nhuận trước thuế	(36.532.871.553)	(1.958.499.480)	(1765,35%)
5	Lợi nhuận sau thuế	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)	(1436,17%)

Về quy mô tổng tài sản của Công ty, giá trị tổng tài sản năm 2023 đạt 398,5 tỷ đồng, giảm hơn 42 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, tương ứng với tốc độ giảm khoảng 9,69%.

Vốn chủ sở hữu năm 2023 đạt 246,13 tỷ đồng, giảm hơn 36 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, tốc độ giảm khoảng 12,92%.

Do ảnh hưởng bởi những biến động bất ổn của thị trường thế giới cũng như biến động trái chiều của giá bông và giá sợi, doanh thu xuất khẩu năm 2023 của Công ty giảm hơn 92% so với cùng kỳ năm 2022, kéo theo tổng doanh thu thuần giảm 23,98%.

3. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
		Giá trị	% tăng giảm so với thực hiện năm 2023
Vốn điều lệ	276.059.080.000	276.059.080.000	0
Doanh thu thuần	258,764,636,574	350.000.000.000	35,26
Lợi nhuận sau thuế	(36,532,871,553)	1.000.000.000	102,74
Tỉ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	(14,12)	0.29	102

Chỉ tiêu	Năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
		Giá trị	% tăng giảm so với thực hiện năm 2023
thuần			
Tỉ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	(13,23)	0.36	102

4. Giải pháp và biện pháp để thực hiện được các mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2024

- Theo dõi thị trường để có các điều chỉnh kịp thời về giá cả, kế hoạch vật tư, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cao nhất.
- Tìm kiếm, mở rộng, đa dạng thị trường cả thị trường xuất khẩu và nội địa nhằm gia tăng doanh thu, tránh được những rủi ro khi phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu duy nhất là Trung Quốc.
- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng, nhiều thị trường quốc tế.
- Đảm bảo và duy trì chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra tính cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường.
- Kiểm soát nguồn tiền, sử dụng nguồn tiền một cách hiệu quả nhất để góp phần gia tăng lợi nhuận của Công ty.
- Kiểm soát nợ phải thu, trong hạn, quá hạn. Có kế hoạch thu hồi nợ đúng như cam kết trong hợp đồng, không để phát sinh các khoản nợ khó đòi rủi ro cho Công ty.
- Tổ chức triển khai sản xuất kinh doanh theo hướng khai thác công suất cao nhất của nhà máy, đảm bảo chất lượng tốt nhất và tiết kiệm chi phí tối đa, nhằm duy trì sản lượng ổn định và thực hiện bảo dưỡng máy móc thiết bị ở mức an toàn.

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát

a. Thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS) năm 2023

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là Thành viên BKS		Trình độ chuyên môn
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	
1	Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng BKS	25/05/2018		Cử nhân Kế toán
2	Bà Phạm Thị Phụng	Thành viên BKS	25/05/2018		Cử nhân Kế toán
3	Ông Bùi Đình Tiễn	Thành viên BKS	24/06/2021		Cử nhân Kinh tế

b. Kết quả hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Kế toán và các văn bản pháp quy có liên quan; giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động và Nghị quyết Đại hội cổ đông trong năm 2023 của Công ty, cụ thể như sau:

- Xem xét tính phù hợp các Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Kiểm soát nội dung, trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy định về công tác quản trị doanh nghiệp;
- Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và thực hiện các Quy trình nghiệp vụ trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro hoặc những thiếu sót, và kiến nghị các giải pháp khắc phục;
- Kiểm tra giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Kiểm tra, giám sát các Báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính; đồng thời phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính, Giám sát Ban lãnh đạo công ty thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra;
- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

2. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Kế toán, Điều lệ hoạt động và các quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty;
- Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã thực hiện 06 cuộc họp, ban hành 06 Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ được ĐHCĐ giao. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được triệu tập và tổ chức đúng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;
- Các Biên bản họp Hội đồng quản trị phản ánh đúng nội dung cuộc họp, ý kiến của các thành viên và được lập theo đúng quy định;
- Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị được ban hành đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
- Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị tập trung chủ yếu vào việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2023 chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đáp ứng được yêu cầu quản trị, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc;
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã bám sát tình hình kinh tế, thị trường và các quy định đặc thù ngành để điều hành linh hoạt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thực hiện điều chỉnh Cơ cấu bộ máy về tổ chức, nhân sự phù hợp với diễn biến của thị trường nhằm tiết kiệm chi phí, duy trì hoạt động kinh doanh ở quy mô phù hợp;
- Các quyết định của Ban Tổng Giám đốc về điều hành hoạt động kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế về tổ chức, quản lý của Công ty và diễn biến chung của ngành kinh doanh sợi;
- Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng Chính sách Quản lý rủi ro phù hợp với các quy định mới của Nhà nước và yêu cầu hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc đã tăng cường công tác quản lý, bổ sung đội ngũ cán bộ nhân viên, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cán bộ nhân viên

nhằm nâng cao chất lượng công tác, chủ động phòng ngừa vi phạm, ngăn chặn các rủi ro cho Công ty;

3. Về việc thẩm định Báo cáo tài chính năm 2023

Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã phản ánh hợp lý, trung thực trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính 2023 của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Năm 2023, các doanh nghiệp sợi nói chung và Công ty nói riêng chịu ảnh hưởng tiêu cực cả trực tiếp lẫn gián tiếp từ nhiều yếu tố như: chiến tranh Nga-Ukraine xảy ra khiến tình hình thế giới bất ổn, đứt gãy chuỗi cung ứng, khủng hoảng logistics, từ sụt giảm tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), kim ngạch thương mại – đầu tư âm ảm, nợ xấu gia tăng, thiên tai, biến đổi khí hậu, hậu quả Covid -19 kéo dài... Đặc biệt, sự sụt giảm tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc đã khiến cho việc xuất khẩu của Công ty gần như đóng băng, kéo theo doanh thu xuất khẩu giảm hơn 92%. Chi tiết một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty như sau:

Bảng 2: Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% tăng/giảm
Tổng tài sản	398.523.886.986	441.403.420.330	(9,69%)
Vốn chủ sở hữu	246.134.270.969	282.667.142.522	(12,98%)
Doanh thu thuần	258.764.636.574	340.366.420.420	(23,98%)
Lợi nhuận sau thuế	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)	(1436,17%)

4. Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật tại Công ty

Hoạt động của Công ty đều phù hợp các ngành nghề đăng ký kinh doanh đã đăng ký, Điều lệ hoạt động và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, vay và trả nợ gốc, lãi đối với các ngân hàng.

Công ty đã chấp hành đúng các nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định về nghĩa vụ công bố thông tin của công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán

5. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, cổ đông trong Công ty

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty được thực hiện chặt chẽ, theo sát các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát được cung cấp các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Các kiến nghị, đề xuất của Ban kiểm soát đều được HĐQT, Ban Tổng Giám đốc xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện.

6. Đánh giá về hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm giám sát tình hình tài chính của Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác của Công ty. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với HĐQT, Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát đã được trình bày cụ thể tại phần 1, 2, 3, 4, 5 của Báo cáo này.

KẾT LUẬN

Thông qua hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo an toàn, tuân thủ pháp luật, thực hiện đúng định hướng của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

VI. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Lấy ý kiến của kiểm toán

Ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần. Chi tiết trong báo cáo tài chính được kiểm toán kèm theo

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn <https://vudang.vn/>

3. Cơ cấu cổ đông

a. Cơ cấu sở hữu theo loại cổ đông

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	00	00	00	00	00
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI ¹	00	00	00	00	00
	- Trong nước	00	00	00	00	00
	- Nước ngoài	00	00	00	00	00
3	Cổ đông lớn	5.519.060	19,99	01	00	01
	- Trong nước	5.519.060	19,99	01	00	01
	- Nước ngoài	00	00	00	00	00
4	Công đoàn Công ty	00	00	00	00	00
	- Trong nước	00	00	00	00	00
	- Nước ngoài	00	00	00	00	00
5	Cổ phiếu quỹ	00	00	00	00	00
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	00	00	00	00	00
7	Cổ đông khác	22.086.848	80,01	1.809	06	1.809

- Trong nước	21.960.017	79,55	1.793	04	1.789
- Nước ngoài	126.831	0,46	16	02	14
TỔNG CỘNG	27.605.908	100,00	1.810	06	1.810
<i>Trong đó: - Trong nước</i>	<i>27.479.077</i>	<i>99,54</i>	<i>1.794</i>	<i>04</i>	<i>1.790</i>
<i>- Nước ngoài</i>	<i>126.831</i>	<i>0,46</i>	<i>16</i>	<i>02</i>	<i>14</i>

b. Danh sách cổ đông đặc biệt

Tên tổ chức/cá nhân/	Số CCCD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)
A. Cổ đông nhà nước: Không có						
B. Cổ đông lớn						
Vũ Tuấn Phương	02507 60000 08	25/09/2021	207L4 Ciputra, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm Hà Nội	5.519.060	19,99	00
Tổng Cộng B				5.519.060	19,99	00
C. Cổ đông chiến lược: Không có						
D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI): Không có						
Tổng Cộng (A+B+C+D)				5.519.060	19,99	00

c. Bảng chi tiết về sở hữu cổ phần của người nội bộ

STT	Họ tên	Chức vụ	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*)	Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
1	Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT, Phó TGD	00	64.200	64.200	0,2326
2	Vũ Tuấn Phương	Thành viên HĐQT, TGD	00	5.519.060	5.519.060	19,9923
3	Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT	00	64.200	64.200	0,2326
4	Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	00	374	374	0,001
5	Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	00	214	214	0,001
6	Đoàn Thị Vui	Trưởng BKS	00	374	374	0,001
7	Phạm Thị Phượng	Thành viên BKS	00	107	107	0,0004
8	Bùi Đình Tiệp	Thành viên BKS	00	107	107	0,0004
9	Khổng Thị Huyền	Người phụ trách quản trị Công ty	00	374	374	0,001
TỔNG CỘNG:			00	5.649.010	5.649.010	20,4631

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK;
- Website Công ty;
- Lưu: VT

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VŨ TUẤN PHƯƠNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2023
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 59 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 1464-2023-133-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 4003-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.671.682.742	216.793.219.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	66.931.582.654	56.681.606.291
1. Tiền	111		16.931.582.654	16.681.606.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.031.036.429	42.271.920.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	60.512.321.187	38.083.016.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	24.816.000	4.066.794.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	493.899.242	122.110.250
IV. Hàng tồn kho	140	7	70.351.591.928	114.824.918.093
1. Hàng tồn kho	141		70.351.591.928	114.824.918.093
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		357.471.731	3.014.774.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	98.170.332	141.103.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.873.670.314
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		259.301.399	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.852.204.244	224.510.201.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.633.111.467	199.101.244.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	196.595.065.229	199.022.644.597
- Nguyên giá	222		289.860.157.686	269.473.829.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.265.092.457)	(70.451.184.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	38.046.238	78.599.842
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164.721.762)	(124.168.158)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	524.574.268	20.386.328.358
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		524.574.268	20.386.328.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.694.518.509	5.022.628.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.694.518.509	5.022.628.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		398.523.886.986	441.303.420.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152.389.616.017	158.636.277.808
I. Nợ ngắn hạn	310		107.126.834.698	86.529.496.493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.331.672.692	353.312.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.912.472.612	3.913.808.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	742.342.002	209.042.567
4. Phải trả người lao động	314		794.193.998	446.618.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	223.412.974	270.744.901
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.681.021.954	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	77.441.718.466	81.335.969.065
II. Nợ dài hạn	330		45.262.781.319	72.106.781.315
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	45.262.781.319	72.106.781.315
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.134.270.969	282.667.142.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	246.134.270.969	282.667.142.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276.059.080.000	276.059.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156.863.636)	(156.863.636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.767.945.395)	6.764.926.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.764.926.158	9.143.097.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398.523.886.986	441.303.420.330

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	258.764.636.574	340.366.420.420
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		258.764.636.574	340.366.420.420
4. Giá vốn hàng bán	11	21	276.700.336.388	312.656.216.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(17.935.699.814)	27.710.204.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	905.046.902	3.029.635.679
7. Chi phí tài chính	22	23	14.076.620.255	19.811.626.101
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.719.329.206	16.818.534.243
8. Chi phí bán hàng	24	24	144.314.405	2.648.487.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.323.581.478	5.128.778.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(36.575.169.050)	3.150.948.055
11. Thu nhập khác	31	27	59.757.463	5.176
12. Chi phí khác	32	28	17.459.966	5.109.452.411
13. Lợi nhuận khác	40		42.297.497	(5.109.447.235)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.532.871.553)	(1.958.499.180)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	419.672.603
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(1.323)	(128)

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Phương pháp gián tiếp****Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(36.532.871.553)	(1.958.499.180)
2. Điều chỉnh cho các khoản		35.999.165.336	37.939.010.680
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.854.461.330	21.978.676.707
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.328	(123.978.047)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(574.727.528)	(734.222.223)
- Chi phí lãi vay	06	13.719.329.206	16.818.534.243
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(533.706.217)	35.980.511.500
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.885.445.510)	34.678.534.683
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	44.473.326.165	(60.910.203.695)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.699.291.935	(5.687.031.263)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.371.043.389	4.139.723.329
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.766.661.133)	(16.771.011.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(419.672.603)	(3.046.068.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.938.176.026	(11.615.545.147)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(524.574.268)	(20.927.528.358)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	574.727.528	734.222.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	50.153.260	(20.193.306.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	128.843.136.364
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.238.719.128	288.700.440.340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.976.969.723)	(336.071.940.110)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.738.250.595)	81.471.636.594
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.250.078.691	49.662.785.312
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	56.681.606.291	7.020.346.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(102.328)	(1.525.455)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66.931.582.654	56.681.606.291

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 276.059.080.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng.).

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2023: 82 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Phần mềm	05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng,
tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.301.493.024	1.729.137.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.630.089.630	14.952.469.242
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam</i>	15.625.288.630	14.783.403.111
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ</i>	4.801.000	169.066.131
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	66.931.582.654	56.681.606.291

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Ngân hàng	Ngày gửi	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14/12/2023	50.000.000.000	1 tháng	4,75%/năm
Cộng		50.000.000.000		

4. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	60.512.321.187	38.083.016.258
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	29.107.277.962	21.104.917.002
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Hưng Long	-	5.999.999.940
Công ty cổ phần quan hệ Quốc tế - Đầu tư sản xuất	26.699.866.000	-
Xiamen port commerce information Co., ltd	-	7.844.892.557
Phải thu khách hàng khác	4.705.177.225	3.133.206.759
Cộng	60.512.321.187	38.083.016.258

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	24.816.000	4.066.794.097
Công ty TNHH Bông Kim Long	-	1.091.632.000
IMC corporation SA	-	527.054.400
Công ty TNHH Thi Thanh Danh	-	1.099.097.659
Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng Nguyễn Trường	12.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	12.816.000	1.349.010.038
Cộng	24.816.000	4.066.794.097

6. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	493.899.242	-	122.110.250	-
Kinh phí công đoàn	108.420.250	-	122.110.250	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	322.602.280	-	-	-
Phải thu khác	62.876.712	-	-	-
Cộng	493.899.242	-	122.110.250	-

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.317.993.471		87.413.564.634	
Công cụ, dụng cụ	4.326.942.243		2.932.108.229	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	971.276.718		-	
Thành phẩm	6.735.379.496		24.479.245.230	
Cộng	70.351.591.928	-	114.824.918.093	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>524.574.268</i>	<i>20.386.328.358</i>
Mua sắm tài sản cố định	404.574.268	20.386.328.358
Xây dựng cơ bản	120.000.000	-
Cộng	524.574.268	20.386.328.358

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52.495.892.826	215.184.031.252	1.646.637.976	147.267.274	269.473.829.328
Tăng trong kỳ	-	20.386.328.358	-	-	20.386.328.358
- Mua trong kỳ	-	20.386.328.358	-	-	20.386.328.358
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52.495.892.826	235.570.359.610	1.646.637.976	147.267.274	289.860.157.686
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.715.091.870	58.679.455.286	948.081.865	108.555.710	70.451.184.731
Tăng trong kỳ	3.239.488.824	19.270.672.568	276.226.212	27.520.122	22.813.907.726
- Khấu hao trong kỳ	3.239.488.824	19.270.672.568	276.226.212	27.520.122	22.813.907.726
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.954.580.694	77.950.127.854	1.224.308.077	136.075.832	93.265.092.457
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.780.800.956	156.504.575.966	698.556.111	38.711.564	199.022.644.597
Tại ngày cuối kỳ	38.541.312.132	157.620.231.756	422.329.899	11.191.442	196.595.065.229

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 92.778.128.117 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 296.520.449 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202.768.000		202.768.000
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	202.768.000		202.768.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	124.168.158		124.168.158
Tăng trong kỳ	40.553.604		40.553.604
- Khấu hao trong kỳ	40.553.604		40.553.604
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	164.721.762		164.721.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	78.599.842	-	78.599.842
Tại ngày cuối kỳ	38.046.238	-	38.046.238

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	98.170.332	141.103.709
Công cụ dụng cụ	28.870.332	29.888.411
Chi phí khác	69.300.000	111.215.298
Dài hạn	2.694.518.509	5.022.628.521
Công cụ dụng cụ	21.223.642	2.092.180.201
Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.551.360.270	2.887.114.990
Chi phí khác	121.934.597	43.333.330
Cộng	2.792.688.841	5.163.732.230

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	77.441.718.466	77.441.718.466	102.082.719.124	105.976.969.723	81.335.969.065	81.335.969.065
<i>Tiền VND</i>	<i>42.444.718.466</i>	<i>42.444.718.466</i>	<i>62.086.565.715</i>	<i>63.122.760.314</i>	<i>43.480.913.065</i>	<i>43.480.913.065</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	42.444.718.466	42.444.718.466	62.086.565.715	63.122.760.314	43.480.913.065	43.480.913.065
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.997.000.000</i>	<i>34.997.000.000</i>	<i>26.843.999.996</i>	<i>21.846.999.996</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	34.997.000.000	34.997.000.000	26.843.999.996	21.846.999.996	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Tiền USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>13.152.153.413</i>	<i>21.007.209.413</i>	<i>7.855.056.000</i>	<i>7.855.056.000</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	-	-	13.152.153.413	21.007.209.413	7.855.056.000	7.855.056.000
b. Dài hạn	45.262.781.319	45.262.781.319	-	26.843.999.996	72.106.781.315	72.106.781.315
<i>Tiền VND</i>	<i>45.262.781.319</i>	<i>45.262.781.319</i>	<i>-</i>	<i>26.843.999.996</i>	<i>72.106.781.315</i>	<i>72.106.781.315</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	45.262.781.319	45.262.781.319	-	26.843.999.996	72.106.781.315	72.106.781.315
Tổng	122.704.499.785	122.704.499.785	102.082.719.124	132.820.969.719	153.442.750.380	153.442.750.380

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 31/10/2022.
- Hạn mức cho vay: không vượt quá 60.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 31/10/2022 đến hết ngày 30/09/2023.
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 5,2%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 42.444.718.466 VND.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HĐCV-SDDBS03/NHCT360-VU DANG ngày 19/04/2021 sửa đổi thời lịch trả nợ gốc vay.
 - Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 80.259.781.319 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 34.997.000.000 VND.

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH thương mại Cửu Long	674.932.808	674.932.808	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	640.279.000	640.279.000	-	-
Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	-	-	138.845.400	138.845.400
Công ty TNHH dệt sợi Hưng Long Phú	811.579.679	811.579.679	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tấn Phát	778.999.668	778.999.668	-	-
Phải trả người bán khác	1.425.881.537	1.425.881.537	214.466.765	214.466.765
Cộng	4.331.672.692	4.331.672.692	353.312.165	353.312.165

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Hongkong Lumena International Co.,Ltd			8.912.472.612	3.913.808.992
Công ty TNHH dệt nhuộm Minh Tâm			3.797.919.302	3.797.919.302
Người mua trả tiền trước khác			4.900.000.000	-
			214.553.310	115.889.690
Cộng			8.912.472.612	3.913.808.992

15. Chi phí phải trả	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Lãi vay			223.412.974	270.744.901
			223.412.974	270.744.901
Cộng			223.412.974	270.744.901

16. Phải trả khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)			14.681.021.954	-
			14.681.021.954	-
Cộng			14.681.021.954	-

(*) Khoản phải trả liên quan đến số tiền mà các ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp và sẽ được hoàn trả bởi Công ty cho các ngân hàng này tại ngày đến hạn thanh toán theo thỏa thuận của từng thu tín dụng. Kỳ hạn thanh toán các khoản này không quá 180 ngày.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.180.149.908	2.531.606.230	-	648.543.678
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	181.085	181.085	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	160.371.204	-	419.672.603	259.301.399	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	48.671.363	51.126.961	6.000.000	-	93.798.324
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	172.913.681	172.913.681	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Cộng	-	209.042.567	3.411.371.635	3.137.373.599	259.301.399	742.342.002

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000			27.202.177.941	156.202.177.941
- Tăng vốn trong năm trước	147.059.080.000				147.059.080.000
- Lãi trong năm trước					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong năm trước				(2.378.171.783)	(2.378.171.783)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				(18.059.080.000)	(18.059.080.000)
- Giảm khác		(156.863.636)			(156.863.636)
Số dư đầu năm nay	276.059.080.000	(156.863.636)	-	6.764.926.158	282.667.142.522
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong kỳ này				(36.532.871.553)	(36.532.871.553)
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	276.059.080.000	(156.863.636)	-	(29.767.945.395)	246.134.270.969

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Vũ Tuấn Phương	55.190.600.000	19,99	55.190.600.000	19,99
Các cổ đông khác	220.868.480.000	80,01	220.868.480.000	80,01
Tổng	276.059.080.000	100,00	276.059.080.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	276.059.080.000	129.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		147.059.080.000
Vốn góp cuối năm	276.059.080.000	276.059.080.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.605.908	27.605.908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.605.908	27.605.908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.605.908	27.605.908

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	200,00	7.237,31

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nội địa	250.173.593.456	220.002.401.390
Doanh thu xuất khẩu	8.591.043.118	120.364.019.030
Cộng	258.764.636.574	340.366.420.420

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng nội địa	268.788.618.485	213.858.107.314
Giá vốn xuất khẩu	7.911.717.903	98.798.109.044
Cộng	276.700.336.388	312.656.216.358

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	574.727.528	734.222.223
Chênh lệch tỷ giá	330.319.374	2.295.413.456
Cộng	905.046.902	3.029.635.679

23. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.719.329.206	16.818.534.243
Chênh lệch tỷ giá	357.291.049	2.993.091.858
Cộng	14.076.620.255	19.811.626.101

24. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế, phí, lệ phí		5.411.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.186.811	2.283.711.217
Chi phí khác bằng tiền	60.127.594	359.364.828
Cộng	144.314.405	2.648.487.334
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	33.711.108	142.307.353
Chi phí nhân công	1.827.785.675	2.034.410.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.132.052.202	1.119.343.875
Thuế, phí, lệ phí	347.791.041	180.950.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.329.771	866.719.312
Chi phí khác bằng tiền	1.425.911.681	785.047.660
Cộng	5.323.581.478	5.128.778.251
26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	87.596.499.841	132.234.095.885
Chi phí nhân công	7.764.550.069	12.705.717.445
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.854.461.330	18.501.104.013
Thuế, phí, lệ phí	347.791.041	186.361.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.096.345.224	17.170.496.596
Chi phí khác bằng tiền	1.578.337.847	1.317.692.518
Cộng	127.237.985.352	182.115.467.748
27. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	59.757.463	5.176
Cộng	59.757.463	5.176
28. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	46.156	48.524.195
Chi phí tạm ngừng dây chuyền		5.060.917.689
Khác	17.413.810	10.527
Cộng	17.459.966	5.109.452.411
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	419.672.603
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	419.672.603
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(36.532.871.553)	(1.958.499.180)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	46.156	4.056.862.206
Điều chỉnh tăng	46.156	9.975.112.632
<i>Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ</i>		4.865.670.748
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	46.156	5.109.441.884
Điều chỉnh giảm	-	(5.918.250.426)
<i>Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ</i>		(5.918.250.426)
Lợi nhuận chịu thuế	(36.532.825.397)	2.098.363.026
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	419.672.603
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	419.672.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	419.672.603

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(36.532.871.553)	(2.378.171.783)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.605.908	18.561.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.323)	(128)

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.931.582.654		56.681.606.291	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.006.220.429	-	38.205.126.508	-
Cộng	127.937.803.083	-	94.886.732.799	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	122.704.499.785	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	19.012.694.646	353.312.165
Chi phí phải trả	223.412.974	270.744.901
Cộng	141.940.607.405	154.066.807.446

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.931.582.654			66.931.582.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.006.220.429	-	-	61.006.220.429
Cộng	127.937.803.083	-	-	127.937.803.083
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.681.606.291			56.681.606.291
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.205.126.508	-	-	38.205.126.508
Cộng	94.886.732.799	-	-	94.886.732.799

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	77.441.718.466	-	45.262.781.319	122.704.499.785
Phải trả người bán, phải trả khác	19.012.694.646	-	-	19.012.694.646
Chi phí phải trả	223.412.974	-	-	223.412.974
Cộng	96.677.826.086	-	45.262.781.319	141.940.607.405
Số đầu năm				
Vay và nợ	81.335.969.065	-	72.106.781.315	153.442.750.380
Phải trả người bán, phải trả khác	353.312.165	-	-	353.312.165
Chi phí phải trả	270.744.901	-	-	270.744.901
Cộng	81.960.026.131	-	72.106.781.315	154.066.807.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	8.591.043.118	250.173.593.456	258.764.636.574
Chi phí bộ phận	7.911.717.903	268.788.618.485	276.700.336.388
Kết quả kinh doanh bộ phận	679.325.215	(18.615.025.029)	(17.935.699.814)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.467.895.883
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(23.403.595.697)
Doanh thu hoạt động tài chính			905.046.902
Chi phí tài chính			14.076.620.255
Thu nhập khác			59.757.463
Chi phí khác			17.459.966
Lợi nhuận sau thuế			(36.532.871.553)

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT đến ngày 28/04/2023
Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT từ ngày 28/04/2023
Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT từ ngày
Đoàn Thị Vui	Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm nay
	VND
Mai Anh Tuấn	204.000.000
Vũ Tuấn Phương	462.000.000
Vũ Hoàng Nam	204.000.000
Hoàng Thu Hương	56.100.000
Nguyễn Thị Thanh Xuân	40.307.692
Lê Thị Vân Anh	65.965.127
Đoàn Thị Vui	24.307.690

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh



Vũ Tuấn Phương